

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

An Giang - Tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 13 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa Số 13 thành công ty cổ phần theo Biên bản họp ngày 28/11/2014 của Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Đoạn quản lý đường thủy Nội địa số 13.

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 13 (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 1601968090 đăng ký lần đầu ngày 27/03/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 8.475.580.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAYS MANAGEMENT MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY NO 13, tên viết tắt là: WAMICO NO 13

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 B Ngô Quyền, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Xuân Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên
	Ông Phan Văn Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Nhạn	Thành viên
	Ông Trần Hải Nam	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Ngô Xuân Hà	Giám đốc
	Ông Phan Văn Bình	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Xuân Hà

Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 94/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 13, được lập ngày 16/3/2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Minh Tới
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số 06/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHANH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Vũ Hào
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4148-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		21.444.414.256	21.426.074.645
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.289.608.081	7.719.308.944
1. Tiền	111		1.289.608.081	7.719.308.944
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.073.200.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.073.200.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.407.006.072	13.092.617.105
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	15.439.603.124	13.585.195.602
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.670.066.445	208.903.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(702.663.497)	(701.481.497)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	137.158.584	165.145.204
1. Hàng tồn kho	141		137.158.584	165.145.204
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		537.441.519	449.003.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	537.441.519	449.003.392
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.568.597.332	1.733.777.076
II Tài sản cố định	220		1.568.597.332	1.733.777.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.568.597.332	1.733.777.076
- Nguyên giá	222		9.024.367.262	8.856.367.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.455.769.930)	(7.122.590.186)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		23.013.011.588	23.159.851.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		12.470.482.450	11.911.582.424
I- Nợ ngắn hạn	310		12.470.482.450	11.911.582.424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	6.457.441.160	3.639.841.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		696.026.988	206.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.792.916.073	1.461.362.981
4. Phải trả người lao động	314		1.905.551.077	3.005.266.415
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	796.957.480	2.931.880.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		821.589.672	667.231.428
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		10.542.529.138	11.248.269.297
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.12	10.542.529.138	11.248.269.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.475.580.000	8.475.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.475.580.000	8.475.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.033.397.333	903.773.824
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.033.551.805	1.868.915.473
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		61.375.486	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		972.176.319	1.868.915.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		23.013.011.588	23.159.851.721

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2020
 Giám đốc

Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	32.589.693.746	34.650.817.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	32.589.693.746	34.650.817.684
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	26.615.408.931	26.030.514.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.974.284.815	8.620.302.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	150.199.094	21.849.449
7. Chi phí tài chính	22	5.16	30.437.868	7.894.910
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.437.868	7.894.910
8. Chi phí bán hàng	25	5.17	252.963.274	411.228.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	4.143.683.902	5.108.169.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.697.398.865	3.114.859.122
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.697.398.865	3.114.859.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	401.163.773	622.971.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.296.235.092	2.491.887.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	1.300	2.646

An Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.697.398.865	3.114.859.122
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	333.179.744	433.226.215
- Các khoản dự phòng	03	1.182.000	389.376.288
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(21.849.449)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(150.199.094)	-
- Chi phí lãi vay	06	30.437.868	7.894.910
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.911.999.383	3.923.507.086
- Biến động các khoản phải thu	09	(3.315.570.967)	1.602.344.769
- Biến động hàng tồn kho	10	27.986.620	42.087.797
- Biến động các khoản phải trả	11	2.831.050.678	1.567.402.065
- Biến động chi phí trả trước	12	(88.438.127)	(96.730.954)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.437.868)	(7.894.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(426.418.018)	(801.383.046)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.800.000)	(541.529.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	870.371.701	5.687.803.437
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(168.000.000)	(160.454.546)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.073.200.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.199.094	21.849.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.091.000.906)	(138.605.097)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	796.957.480	2.931.880.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.931.880.000)	(305.807.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.074.149.138)	(2.074.149.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.209.071.658)	551.923.862
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.429.700.863)	6.101.122.202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.719.308.944	1.618.186.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.289.608.081	7.719.308.944

An Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ Đoàn Quản lý Đường thủy Nội địa Số 13 thành công ty cổ phần theo Biên bản họp ngày 28/11/2014 của Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Đoàn quản lý đường thủy Nội địa số 13.

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 13 (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 1601968090 đăng ký lần đầu ngày 27/03/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 /05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 8.475.580.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAYS MANAGEMENT MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY NO 13, tên viết tắt là: WAMICO NO 13

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 là 8.475.580.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Stt	Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần		
		VND	%	Cổ phần
1	Bộ Giao Thông Vận Tải	4.075.583.931	48,09	407.558
2	Ngô Xuân Hà	747.000.000	8,81	74.700
3	Phan Văn Bình	583.000.000	6,88	58.300
4	Nguyễn Thanh Tòng	131.000.000	1,55	13.100
5	Nguyễn Hữu Mai	128.000.000	1,51	12.800
6	Trương Thị Yến Nga	602.000.000	7,10	60.200
7	Các cổ đông khác	2.208.996.069	26,06	220.900
	Tổng	8.475.580.000	100	847.558

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 B Ngô Quyền, phường Mỹ Đình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Số lao động tại ngày 31/12/2019: 93 người (tại ngày 31/12/2018 là 90 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành như: Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; nạo vét sông, kênh, sang lấp mặt bằng./.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	20 - 50
Máy móc, thiết bị khác	03 - 15
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

Công ty phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lần thứ nhất số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2019, Công ty trích quỹ Đầu tư phát triển là 10%; quỹ khen thưởng phúc lợi là 195.435.264 đồng trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí nguyên vật liệu, chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	404.143.659	309.508.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	885.464.422	7.409.800.515
Cộng	1.289.608.081	7.719.308.944

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.073.200.000	3.073.200.000	-	-
Tiền gửi cho kỳ hạn	3.073.200.000	3.073.200.000	-	-
Cộng	3.073.200.000	3.073.200.000	-	-

Đây là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng, lãi suất theo từng thời điểm thể hiện trong Hợp đồng.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.439.603.124	13.585.195.602
Chi Cục đường thủy Nội địa Phía Nam	-	6.483.661.862
Cục đường thủy Nội địa Việt Nam	11.302.131.724	6.213.593.000
Các đối tượng còn lại	4.137.471.400	887.940.740
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	15.439.603.124	13.585.195.602

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.670.066.445	-	208.903.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.577.917.126	-	198.903.000	-
Tạm ứng	11.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu lãi dự thu	81.149.319	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.670.066.445	-	208.903.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc	2.460.000	-	2.460.000
Công ty Cầu 14	45.139.880	-	45.139.880
Công ty Xây dựng Công trình 2	44.803.746	-	44.803.746
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	11.327.176	-	11.327.176
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc	101.109.462	-	101.109.462
Chi nhánh Sông Đà 11.2 Thăng Long	6.615.999	-	6.615.999
Công ty Cầu 14	22.348.425	-	22.348.425
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 2	434.571.000	-	434.571.000
Công ty TNHH MTV TAYDOSHIN	30.347.809	-	30.347.809
DNTN Hà Tấn Đạt	3.940.000	-	3.940.000
Cộng	702.663.497	-	702.663.497
			1.182.000

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trong đó:

Công ty Cổ phần Tàu Cuốc
 Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 2
 Các đối tượng còn lại

Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm
-	-	-	101.109.462
-	-	-	434.571.000
-	-	-	166.983.035

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.158.584	-	165.145.204	-
Cộng	137.158.584	-	165.145.204	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	537.441.519	449.003.392
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	537.441.519	449.003.392
b) Dài hạn	-	-
Cộng	537.441.519	449.003.392

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	1.749.927.163	597.237.205	6.437.384.712	71.818.182	8.856.367.262
Tăng trong năm	-	-	-	168.000.000	168.000.000
Mua trong năm	-	-	-	168.000.000	168.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.749.927.163	597.237.205	6.437.384.712	239.818.182	9.024.367.262
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	1.180.362.926	515.063.906	5.420.580.019	6.583.335	7.122.590.186
Tăng trong năm	51.354.531	11.079.540	250.963.844	19.781.829	333.179.744
Khấu hao trong năm	51.354.531	11.079.540	250.963.844	19.781.829	333.179.744
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.231.717.457	526.143.446	5.671.543.863	26.365.164	7.455.769.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	569.564.237	82.173.299	1.016.804.693	65.234.847	1.733.777.076
Tại ngày 31/12/2019	518.209.706	71.093.759	765.840.849	213.453.018	1.568.597.332

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.978.529.523 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 2.966.184.565 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.457.441.160	6.457.441.160	3.639.841.600	3.639.841.600
DNTN Hoàng Anh	844.640.840	844.640.840	82.250.000	82.250.000
Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Việt Nhật	847.000.000	847.000.000	-	-
Hợp tác xã vận tải An Giang	1.160.500.000	1.160.500.000	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Phương Thảo SG	-	-	303.600.000	303.600.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Chiến Thắng	-	-	987.309.000	987.309.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Thái Thắng	2.183.339.152	2.183.339.152	2.008.514.000	2.008.514.000
Các đối tượng còn lại	1.421.961.168	1.421.961.168	258.168.600	258.168.600
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.457.441.160	6.457.441.160	3.639.841.600	3.639.841.600

Đơn vị tính: VND

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		31/12/2019	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Phải nộp	1.461.362.981	2.058.352.102	1.726.799.010	1.792.916.073
Thuế GTGT	1.163.391.157	1.528.224.154	1.192.294.897	1.499.320.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.971.824	422.041.853	426.418.018	293.595.659
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.716.716	78.716.716	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	26.736.720	26.736.720	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	632.659	632.659	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	796.957.480	796.957.480	796.957.480	2.931.880.000	2.931.880.000	2.931.880.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Petrolimex - Chi nhánh An Giang (*)	796.957.480	796.957.480	796.957.480	2.931.880.000	2.931.880.000	2.931.880.000
b) Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	796.957.480	796.957.480	796.957.480	2.931.880.000	2.931.880.000	2.931.880.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Cổ phần Petrolimex - Chi nhánh An Giang

Số tiền được vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0286/2019/HDTDHM-DN/PGBank AG ngày 03/05/2019. Hạn mức tín dụng tối đa là 20.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ và số dư bảo lãnh hiện tại của bên vay.

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, thi công công trình. Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành và bảo lãnh tạm ứng

Thời hạn cấp tín dụng

12 tháng kể từ ngày 03/05/2019 đến ngày 04/05/2020

Thời hạn vay

Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng.

Lãi suất vay

Theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của PG bank. Tại thời điểm 31/12/2018, lãi suất: 10%/ năm

Hình thức đảm bảo tiền vay

Bên vay thế chấp toàn bộ tài sản được liệt kê tại Điều 5 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0286/2019/HDTDHM-DN/PGBank AG ngày 03/05/2019

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019

796.957.480 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	8.475.580.000	529.990.729	2.074.149.138	11.079.719.867
Tăng trong năm	-	373.783.095	2.491.887.298	2.865.670.393
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	2.491.887.298	2.491.887.298
Phân phối lợi nhuận	-	373.783.095	-	373.783.095
Giảm trong năm	-	-	2.697.120.963	2.697.120.963
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	373.783.095	373.783.095
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	249.188.730	249.188.730
Chia cổ tức năm 2017	-	-	2.074.149.138	2.074.149.138
Số dư tại 31/12/2018	8.475.580.000	903.773.824	1.868.915.473	11.248.269.297
Số dư tại 01/01/2019	8.475.580.000	903.773.824	1.868.915.473	11.248.269.297
Tăng trong năm	-	129.623.509	1.357.610.580	1.487.234.089
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	1.296.235.092	1.296.235.092
Phân phối lợi nhuận	-	129.623.509	-	129.623.509
Tăng khác	-	-	61.375.488	61.375.488
Giảm trong năm	-	-	2.192.974.248	2.192.974.248
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	129.623.509	129.623.509
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	194.435.264	194.435.264
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	1.868.915.475	1.868.915.475
Số dư tại 31/12/2019	8.475.580.000	1.033.397.333	1.033.551.805	10.542.529.138

(*) Công ty phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lần thứ nhất số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2019, Công ty trích quỹ Đầu tư phát triển là 15%; quỹ khen thưởng phúc lợi là 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và chia cổ tức năm 2018 tương đương 22,05%/vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bộ Giao thông vận tải	4.075.580.000	4.075.580.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	8.475.580.000	8.475.580.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	8.475.580.000	8.475.580.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	8.475.580.000	8.475.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.868.915.475	2.074.149.138

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	847.558	847.558
Cổ phiếu phổ thông	847.558	847.558
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.033.397.333	903.773.824
Cộng	1.033.397.333	903.773.824

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.589.693.746	34.650.817.684
Cộng	32.589.693.746	34.650.817.684

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	26.615.408.931	26.030.514.787
Cộng	26.615.408.931	26.030.514.787

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	150.199.094	21.849.449
Cộng	150.199.094	21.849.449

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	30.437.868	7.894.910
Cộng	30.437.868	7.894.910

5.17 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bằng tiền khác	252.963.274	411.228.351
Cộng	252.963.274	411.228.351

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.002.692.780	1.776.891.393
Chi phí đồ dùng văn phòng	240.128.821	199.557.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.215.900	74.787.950
Thuế phí và lệ phí	28.747.720	28.747.720
Chi phí dự phòng	1.182.000	389.376.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.022.000	65.444.000
Chi phí bằng tiền khác	1.755.694.681	2.573.365.224
Cộng	4.143.683.902	5.108.169.963

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.697.398.865	3.114.859.122
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>308.420.000</i>	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>308.420.000</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2 Thu nhập chịu thuế	2.005.818.865	3.114.859.122
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	401.163.773	622.971.824
Thuế TNDN hiện hành	401.163.773	622.971.824

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.20 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.235.092	2.491.887.298
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(194.435.264)	(249.188.730)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.101.799.828	2.242.698.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	847.558	847.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.300	2.646

(*) Công ty phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lần thứ nhất số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2019, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 194.435.264 đồng trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019.

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.757.478.070	4.422.235.899
Chi phí nhân công	9.279.810.033	10.812.693.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.179.744	433.226.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.025.963.826	12.020.814.819
Chi phí khác bằng tiền	1.646.062.372	3.403.468.756
Cộng	31.042.494.045	31.092.439.650

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.928.357.486	1.740.908.262

6.2 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà